

**BỘ TƯ PHÁP
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2025**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8447/TB-HĐTTCHV

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2025

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN
CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2025**

Kính gửi:

- Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc hệ thống tổ chức Thi hành án dân sự; đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngày 28 tháng 12 năm 2018; ngày 14 tháng 10 năm 2021; ngày 31 tháng 10 năm 2024; ngày 11 tháng 11 năm 2025 và ngày 14 tháng 11 năm 2025, Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 thông báo, như sau:

Kết quả thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 (có Danh sách kèm theo). Danh sách kết quả thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Cổng thông tin điện tử Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đề nghị Thủ trưởng Quý cơ quan, đơn vị thông báo kết quả thi tới từng thí sinh thuộc phạm vi quản lý của mình.

Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025 thông báo để các cơ quan, đơn vị và thí sinh biết và thực hiện. /*mm*/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Chủ tịch Hội đồng thi (để b/c);
- Hội đồng thi tuyển CHVSC 2025;
- Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tin);
- Công TTĐT Cục Quản lý THADS (để đăng tin);
- Lưu: VT, HĐTTCHV, Cục QLTHADS.

**TM. HỘI ĐỒNG THI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI**



**PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Trần Thị Phương Hoa**



HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
CHẤP HÀNH VIÊN SỞ CẤP NĂM 2025

(kèm theo Thông báo số 8447/TB-HĐTCHV ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp năm 2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN CHẤP HÀNH VIÊN SỞ CẤP NĂM 2025

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	An Giang	0001	Trần Tuấn	Cường	Nam	12/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	27/40	67,50	51/80	63,75	195,00	
2	An Giang	0002	Trần Văn	Định	Nam	08/4/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	57/80	71,25	227,50	
3	An Giang	0003	Nguyễn Phong	Phú	Nam	01/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	35/40	87,50	55/80	68,75	225,00	
4	An Giang	0004	Vũ Thanh	Tùng	Nam	22/9/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	35/40	87,50	58/80	72,50	232,50	
5	An Giang	0005	Bùi Minh	Thiên	Nam	26/12/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 15	33/40	82,50	57/80	71,25	225,00	
6	An Giang	0006	Đặng Quang	Vinh	Nam	02/01/1987	Thư ký THA	Văn phòng	32/40	80,00	49/80	61,25	202,50	
7	Bắc Ninh	0007	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	10/12/1990	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	37/40	92,50	65/80	81,25	255,00	
8	Bắc Ninh	0008	Lê Đức	Hùng	Nam	09/11/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	69/80	86,25	257,50	
9	Bộ Quốc phòng	0009	Đỗ Thị Ngọc	Anh	Nữ	19/05/1992	Trợ lý THA	Phòng Thi hành án Quân khu 2	26/40	65,00	49/80	61,25	187,50	
10	Bộ Quốc phòng	0010	Nguyễn Văn	Quang	Nam	04/11/1984	Thư ký THA	Phòng Thi hành án Quân chủng Hải quân	24/40	60,00	52/80	65,00	190,00	
11	Bộ Quốc phòng	0011	Trần Minh	Trung	Nam	16/04/1981	Thư ký THA	Phòng Thi hành án Quân khu 5	28/40	70,00	54/80	67,50	205,00	
12	Cà Mau	0012	Trần Kiều	Diễm	Nữ	16/8/1991	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	36/40	90,00	61/80	76,25	242,50	
13	Cà Mau	0013	Lê Phước	Hoà	Nam	09/4/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	66/80	82,50	250,00	
14	Cà Mau	0014	Hồ Phước	Kiên	Nam	10/01/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	66/80	82,50	257,50	
15	Cà Mau	0015	Lê Quốc	Lâm	Nam	12/11/1973	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	25/40	62,50	46/80	57,50	177,50	

100/

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Cà Mau	0016	Huỳnh	Mỹ	Nam	10/11/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	30/40	75,00	58/80	72,50	220,00
17	Cà Mau	0017	Nguyễn Quốc	Quý	Nam	11/08/1987	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
18	Cà Mau	0018	Lê Văn	Tì	Nam	02/10/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	29/40	72,50	6/80	7,50	87,50
19	Cà Mau	0019	Trần Thị Diễm	Thúy	Nữ	24/11/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	15/40	37,50	0	0,00	37,50
20	Cà Mau	0020	Nguyễn Thanh	Thúy	Nữ	08/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	33/40	82,50	67/80	83,75	250,00
21	Cà Mau	0021	Lương Thị Kiều	Trang	Nữ	15/6/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	73/80	91,25	275,00
22	Cà Mau	0022	Sử Thành	Triều	Nam	01/01/1989	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THA	29/40	72,50	39/80	48,75	170,00
23	Cà Mau	0023	Phùng Minh	Vương	Nam	12/10/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	26/40	65,00	55/80	68,75	202,50
24	Cao Bằng	0024	Bé Văn	Cường	Nam	19/01/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	23/40	57,50	55/80	68,75	195,00
25	Cao Bằng	0025	Lý Thị	Hoa	Nữ	16/06/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	52/80	65,00	220,00
26	Cao Bằng	0026	Nguyễn Khánh	Ly	Nữ	14/11/1995	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	28/40	70,00	50/80	62,50	195,00
27	Cao Bằng	0027	Vũ Hà	Ly	Nữ	25/07/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	61/80	76,25	245,00
28	Cao Bằng	0028	Hoàng Thị Minh	Thư	Nữ	17/08/1995	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	32/40	80,00	66/80	82,50	245,00
29	Cao Bằng	0029	Hoàng Thế	Vinh	Nam	02/11/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	31/40	77,50	56/80	70,00	217,50
30	Cao Bằng	0030	Hoa Văn	Xuân	Nam	28/12/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	26/40	65,00	50/80	62,50	190,00
31	Cần Thơ	0031	Bùi Thanh	An	Nam	03/03/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	28/40	70,00	49/80	61,25	192,50
32	Cần Thơ	0032	Nguyễn Chí	Bảo	Nam	16/11/1996	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	38/40	95,00	67/80	83,75	262,50
33	Cần Thơ	0033	Nguyễn Hoàng	Giang	Nam	23/02/1990	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	64/80	80,00	252,50

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
34	Cần Thơ	0034	Trương Thị Tuyết	Lành	Nữ	17/10/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	28/40	70,00	48/80	60,00	190,00
35	Cần Thơ	0035	Cao Hoàng	Minh	Nam	10/05/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	39/40	97,50	70/80	87,50	272,50
36	Cần Thơ	0036	Cao Hiếu	Thuận	Nam	01/02/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	37/40	92,50	60/80	75,00	242,50
37	Đà Nẵng	0037	Huỳnh Văn	Dũng	Nam	22/12/1982	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	31/40	77,50	54/80	67,50	212,50
38	Đà Nẵng	0038	Dương Quốc	Hải	Nam	10/04/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	35/40	87,50	56/80	70,00	227,50
39	Đà Nẵng	0039	A Lăng	Lới	Nam	10/04/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	26/40	65,00	45/80	56,25	177,50
40	Đà Nẵng	0040	Trần Anh	Son	Nam	06/09/1982	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	25/40	62,50	53/80	66,25	195,00
41	Đà Nẵng	0041	Mai Thị Hoài	Thương	Nữ	20/01/1991	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
42	Đà Nẵng	0042	Trần Quang	Vinh	Nam	12/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	32/40	80,00	51/80	63,75	207,50
43	Đắk Lắk	0043	Nguyễn Thị	Bình	Nữ	17/01/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	52/80	65,00	210,00
44	Đắk Lắk	0044	Nguyễn Đăng	Bình	Nam	14/10/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 14	20/40	50,00	18/80	22,50	95,00
45	Đắk Lắk	0045	Bùi Thị Kim	Chi	Nữ	06/8/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	35/40	87,50	59/80	73,75	235,00
46	Đắk Lắk	0046	Hoàng	Hải	Nam	25/08/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	33/40	82,50	68/80	85,00	252,50
47	Đắk Lắk	0047	Ngô Thị Kim	Liên	Nữ	18/02/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00
48	Đắk Lắk	0048	Nguyễn Đình	Minh	Nam	22/12/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	29/40	72,50	62/80	77,50	227,50
49	Đắk Lắk	0049	Lê Hoàng Đức	Thái	Nam	05/11/1986	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 1	31/40	77,50	15/80	18,75	115,00
50	Đắk Lắk	0050	Võ Quang	Thỏa	Nam	20/3/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 14	35/40	87,50	15/80	18,75	125,00
51	Đắk Lắk	0051	Vũ Xuân	Thủy	Nam	02/01/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	28/40	70,00	58/80	72,50	215,00

/mm

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS			Kỹ năng THADS			Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
52	Điện Biên	0052	Dương Trung	Hiếu	Nam	08/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	30/40	75,00	58/80	72,50			220,00
53	Điện Biên	0053	Trương Thị Thu	Huệ	Nữ	15/7/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	70/80	87,50			265,00
54	Đồng Nai	0054	Trần Văn	Hợp	Nam	23/09/1991	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	38/40	95,00	71/80	88,75			272,50
55	Đồng Nai	0055	Hà Thị	Hương	Nữ	02/01/1991	Thẩm tra viên	Văn phòng	35/40	87,50	66/80	82,50			252,50
56	Đồng Nai	0056	Nguyễn Vũ Thiên	Hương	Nữ	13/9/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	31/40	77,50	51/80	63,75			205,00
57	Đồng Nai	0057	Phạm Minh	Khanh	Nam	01/07/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	36/40	90,00	57/80	71,25			232,50
58	Đồng Nai	0058	Nguyễn Thanh	Quang	Nam	07/03/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 12	32/40	80,00	32/80	40,00			160,00
59	Đồng Nai	0059	Nguyễn Thị Anh	Thị	Nữ	13/5/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 5	34/40	85,00	55/80	68,75			222,50
60	Đồng Nai	0060	Đinh Văn	Trầm	Nam	14/07/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	31/40	77,50	51/80	63,75			205,00
61	Đồng Tháp	0061	Âu Lê Thúy	An	Nữ	19/08/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	31/40	77,50	69/80	86,25			250,00
62	Đồng Tháp	0062	Trà Thanh	Danh	Nam	03/02/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	11/40	27,50	0	0,00			27,50
63	Đồng Tháp	0063	Bùi Thị	Đò	Nữ	02/03/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	32/40	80,00	55/80	68,75			217,50
64	Đồng Tháp	0064	Lê Thị	Êm	Nữ	30/6/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	29/40	72,50	62/80	77,50			227,50
65	Đồng Tháp	0065	Nguyễn Trường	Hận	Nam	25/04/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	31/40	77,50	56/80	70,00			217,50
66	Đồng Tháp	0066	Mai Phương	Hòa	Nam	01/01/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	33/40	82,50	59/80	73,75			230,00
67	Đồng Tháp	0067	Phạm Thị Như	Huỳnh	Nữ	18/01/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	27/40	67,50	52/80	65,00			197,50
68	Đồng Tháp	0068	Trần Quốc	Khánh	Nam	03/08/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	31/40	77,50	54/80	67,50			212,50
69	Đồng Tháp	0069	Hồ Ngọc	Nhánh	Nam	19/04/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	33/40	82,50	64/80	80,00			242,50

4

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
70	Đồng Tháp	0070	Nguyễn Hoàng	Nhân	Nam	07/12/1980	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	32/40	80,00	43/80	53,75	187,50
71	Đồng Tháp	0071	Võ Chí	Nhân	Nam	06/07/1987	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 1	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00
72	Đồng Tháp	0072	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	Nữ	27/01/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	34/40	85,00	68/80	85,00	255,00
73	Đồng Tháp	0073	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	Nữ	01/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	25/40	62,50	59/80	73,75	210,00
74	Đồng Tháp	0074	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	25/03/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	27/40	67,50	62/80	77,50	222,50
75	Gia Lai	0075	Lê Thanh	Chung	Nam	13/11/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50
76	Gia Lai	0076	Trần Hồ Khánh	Diễm	Nữ	28/3/1981	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	11/40	27,50	0	0,00	27,50
77	Gia Lai	0077	Trương Thị Đoàn	Duyên	Nữ	15/9/1992	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50
78	Gia Lai	0078	Lê Thị	Hải	Nữ	15/01/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	33/40	82,50	52/80	65,00	212,50
79	Gia Lai	0079	Ksor	Kun	Nam	10/10/1995	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	39/40	97,50	69/80	86,25	270,00
80	Gia Lai	0080	Thiều Tâm	Nghĩa	Nam	01/6/1988	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 10	35/40	87,50	61/80	76,25	240,00
81	Gia Lai	0081	Nguyễn Ngọc	Nhân	Nam	08/11/1977	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	36/40	90,00	51/80	63,75	217,50
82	Gia Lai	0082	Lê Thị	Quyên	Nữ	13/2/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 7	38/40	95,00	69/80	86,25	267,50
83	Gia Lai	0083	Đỗ Thị Như	Quỳnh	Nữ	27/4/1985	Thẩm tra viên	Văn phòng	38/40	95,00	71/80	88,75	272,50
84	Gia Lai	0084	Lê Thị Thanh	Trà	Nữ	21/3/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 3	31/40	77,50	46/80	57,50	192,50
85	Gia Lai	0085	Châu Văn	Trương	Nam	01/5/1982	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 6	35/40	87,50	55/80	68,75	225,00
86	Gia Lai	0086	Dương Thị Bích	Vân	Nữ	15/02/1986	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 8	36/40	90,00	52/80	65,00	220,00
87	Gia Lai	0087	Rơ Mah	Xuyên	Nam	01/11/1984	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 12	31/40	77,50	52/80	65,00	207,50

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
88	Hà Nội	0088	Phan Việt	An	Nam	30/09/1993	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00
89	Hà Nội	0089	Vũ Thị Vân	Anh	Nữ	17/01/1989	Thẩm tra viên	Văn phòng	37/40	92,50	68/80	85,00	262,50
90	Hà Nội	0090	Đặng Tuấn	Anh	Nam	16/10/1974	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	48/80	60,00	200,00
91	Hà Nội	0091	Ngô Thị	Anh	Nữ	02/06/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	35/40	87,50	50/80	62,50	212,50
92	Hà Nội	0092	Lê Đức	Anh	Nam	14/09/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	39/40	97,50	63/80	78,75	255,00
93	Hà Nội	0093	Vũ Thái	Bình	Nam	02/07/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	38/40	95,00	60/80	75,00	245,00
94	Hà Nội	0094	Nguyễn Đăng	Dân	Nam	20/5/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 4	36/40	90,00	63/80	78,75	247,50
95	Hà Nội	0095	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	23/11/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	33/40	82,50	52/80	65,00	212,50
96	Hà Nội	0096	Lại Thị Anh	Đào	Nữ	09/05/1989	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	36/40	90,00	64/80	80,00	250,00
97	Hà Nội	0097	Hạ Thị	Hà	Nữ	15/09/1996	Thư ký THA	Văn phòng	39/40	97,50	61/80	76,25	250,00
98	Hà Nội	0098	Khuất Thị	Hạnh	Nữ	28/08/1995	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 10	33/40	82,50	63/80	78,75	240,00
99	Hà Nội	0099	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ	04/04/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	67/80	83,75	260,00
100	Hà Nội	0100	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	02/7/1981	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	32/40	80,00	46/80	57,50	195,00
101	Hà Nội	0101	Mai Thị	Hương	Nữ	06/10/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	38/40	95,00	61/80	76,25	247,50
102	Hà Nội	0102	Nguyễn Sỹ	Kết	Nam	04/04/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00
103	Hà Nội	0103	Đặng Xuân	Khánh	Nam	22/06/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00
104	Hà Nội	0104	Trần Tố	Liên	Nữ	11/12/1990	Thư ký THA	Văn phòng	34/40	85,00	63/80	78,75	242,50
105	Hà Nội	0105	Trần Đức	Long	Nam	25/03/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	31/40	77,50	53/80	66,25	210,00

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS				Kỹ năng THADS	Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
106	Hà Nội	0106	Hồ Xuân	Luyệt	Nam	24/02/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 10	34/40	85,00	60/80	75,00	235,00	
107	Hà Nội	0107	Trần Thị	Lượt	Nữ	06/02/1988	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50	
108	Hà Nội	0108	Lê Thị	Mai	Nữ	14/06/1994	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50	
109	Hà Nội	0109	Nguyễn Thị Huyền	Mỹ	Nữ	11/01/1994	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	27/40	67,50	59/80	73,75	215,00	
110	Hà Nội	0110	Nguyễn Đức	Nam	Nam	12/10/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00	
111	Hà Nội	0111	Dương Thị	Phú	Nữ	24/10/1976	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	29/40	72,50	57/80	71,25	215,00	
112	Hà Nội	0112	Nguyễn Ánh	Phượng	Nữ	18/02/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	38/40	95,00	65/80	81,25	257,50	
113	Hà Nội	0113	Nguyễn Mạnh	Tiến	Nam	15/07/1985	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50	
114	Hà Nội	0114	Lê Xuân	Tùng	Nam	24/06/1984	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	58/80	72,50	235,00	
115	Hà Nội	0115	Nguyễn Bách	Thắng	Nam	24/10/1982	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	35/40	87,50	59/80	73,75	235,00	
116	Hà Nội	0116	Hà Việt	Thắng	Nam	26/10/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	32/40	80,00	53/80	66,25	212,50	
117	Hà Nội	0117	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	01/4/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	33/40	82,50	62/80	77,50	237,50	
118	Hà Nội	0118	Tổng Anh	Thơ	Nam	13/4/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	55/80	68,75	217,50	
119	Hà Nội	0119	Nguyễn Xuân	Thủy	Nam	11/10/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50	
120	Hà Nội	0120	Hoàng Thị	Thương	Nữ	31/12/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	29/40	72,50	64/80	80,00	232,50	
121	Hà Nội	0121	Lê Thị Hương	Trà	Nữ	12/10/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	31/40	77,50	35/80	43,75	165,00	
122	Hà Nội	0122	Hoàng Hùng	Vương	Nam	21/04/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	36/40	90,00	59/80	73,75	237,50	
123	Hà Tĩnh	0123	Nguyễn Lương	Nhất	Nam	06/11/1993	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	39/40	97,50	73/80	91,25	280,00	

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
124	Hà Tĩnh	0124	Dương Văn	Quyền	Nam	26/6/1986	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	66/80	82,50	255,00
125	Hà Tĩnh	0125	Bùi Thị	Thùy	Nữ	09/9/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	60/80	75,00	242,50
126	Hải Phòng	0126	Lê Trọng	Đức	Nam	20/11/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	49/80	61,25	207,50
127	Hải Phòng	0127	Trịnh Thị Kim	Oanh	Nữ	09/04/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	71/80	88,75	267,50
128	Hải Phòng	0128	Phạm Việt	Phú	Nam	22/05/1983	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	32/40	80,00	58/80	72,50	225,00
129	Hải Phòng	0129	Hà Thị	Thịnh	Nữ	01/03/1982	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	53/80	66,25	212,50
130	Khánh Hòa	0130	Nguyễn Đức	Hưng	Nam	26/04/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50
131	Khánh Hòa	0131	Nguyễn Ngọc	Khoá	Nam	20/11/1983	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
132	Khánh Hòa	0132	Nguyễn Văn	Lập	Nam	21/01/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00
133	Khánh Hòa	0133	Võ Phụng	Minh	Nam	22/11/1982	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	35/40	87,50	69/80	86,25	260,00
134	Khánh Hòa	0134	Mai Thảo	Nguyễn	Nữ	18/10/1996	Thư ký THA	Văn phòng	37/40	92,50	62/80	77,50	247,50
135	Khánh Hòa	0135	Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn	Nữ	13/05/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	35/40	87,50	69/80	86,25	260,00
136	Khánh Hòa	0136	Trần Minh	Tuân	Nam	17/05/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	27/40	67,50	58/80	72,50	212,50
137	Khánh Hòa	0137	Vũ Huy	Thanh	Nam	03/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	55/80	68,75	222,50
138	Khánh Hòa	0138	Nguyễn Tiến	Thanh	Nam	16/12/1984	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	29/40	72,50	54/80	67,50	207,50
139	Lào Cai	0139	Hoàng Minh	Tuấn	Nam	08/4/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	14/40	35,00	0	0,00	35,00
140	Lâm Đồng	0140	Phan Thị	Dung	Nữ	02/03/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	35/40	87,50	65/80	81,25	250,00
141	Lâm Đồng	0141	Đỗ Nguyễn Ngọc	Hiền	Nam	26/06/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	29/40	72,50	55/80	68,75	210,00

mm

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
142	Lâm Đồng	0142	Huỳnh Ngọc	Hiền	Nam	05/11/1981	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 15	31/40	77,50	51/80	63,75	205,00
143	Lâm Đồng	0143	Phạm Thị	Huyền	Nữ	24/02/1982	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 8	26/40	65,00	58/80	72,50	210,00
144	Lâm Đồng	0144	Trần Thị Kim	Liên	Nữ	30/07/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	30/40	75,00	63/80	78,75	232,50
145	Lâm Đồng	0145	Nguyễn Anh	Minh	Nam	23/12/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	27/40	67,50	54/80	67,50	202,50
146	Lâm Đồng	0146	Phạm Thế	Quỳnh	Nam	03/06/1983	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	11/40	27,50	0	0,00	27,50
147	Lâm Đồng	0147	Đoàn Thị	Thu	Nữ	20/05/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	28/40	70,00	58/80	72,50	215,00
148	Lâm Đồng	0148	Nguyễn Xuân	Thuận	Nam	16/11/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	29/40	72,50	50/80	62,50	197,50
149	Ninh Bình	0149	Chu Văn	Đặng	Nam	07/7/1984	Thư ký THA	Văn phòng	35/40	87,50	53/80	66,25	220,00
150	Ninh Bình	0150	Lương Ngọc	Hung	Nam	13/4/1991	Thư ký THA	Văn phòng	32/40	80,00	46/80	57,50	195,00
151	Ninh Bình	0151	Nguyễn Quang	Minh	Nam	01/10/1990	Thư ký THA	Phòng Tổ chức cán bộ	34/40	85,00	60/80	75,00	235,00
152	Ninh Bình	0152	Lương Đức	Toàn	Nam	02/4/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	31/40	77,50	63/80	78,75	235,00
153	Ninh Bình	0153	Trương Thị Huyền	Thương	Nữ	26/02/1984	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50
154	Ninh Bình	0154	Trần Việt	Trung	Nam	13/11/1981	Thẩm tra viên	Văn phòng	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50
155	Nghệ An	0155	Dương Văn	Anh	Nam	16/02/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	35/40	87,50	57/80	71,25	230,00
156	Nghệ An	0156	Ma Thị	Hiền	Nữ	02/9/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	62/80	77,50	245,00
157	Nghệ An	0157	Hoàng Thị	Hoa	Nữ	16/08/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	30/40	75,00	62/80	77,50	230,00
158	Nghệ An	0158	Hoàng Thị Thanh	Huyền	Nữ	11/3/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	68/80	85,00	262,50
159	Nghệ An	0159	Phan Thị	Hương	Nữ	12/09/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	33/40	82,50	45/80	56,25	195,00

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
160	Nghệ An	0160	Phạm Thị	Ngọc	Nữ	01/10/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	25/40	62,50	53/80	66,25	195,00
161	Nghệ An	0161	Đinh Thị Hoài	Nhi	Nữ	28/7/1996	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	38/40	95,00	70/80	87,50	270,00
162	Nghệ An	0162	Hoàng Văn	Tuấn	Nam	08/10/1983	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	36/40	90,00	66/80	82,50	255,00
163	Nghệ An	0163	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	15/01/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	61/80	76,25	237,50
164	Phú Thọ	0164	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	18/12/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	34/40	85,00	52/80	65,00	215,00
165	Phú Thọ	0165	Nguyễn Văn	Minh	Nam	27/09/1979	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 15	25/40	62,50	38/80	47,50	157,50
166	Phú Thọ	0166	Ngô Anh	Tuấn	Nam	03/02/1995	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50
167	Quảng Ninh	0167	Bùi Thương Thực	Anh	Nữ	21/9/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	36/80	45,00	180,00
168	Quảng Ninh	0168	Trần Ngọc	Hai	Nam	19/8/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	33/40	82,50	60/80	75,00	232,50
169	Quảng Ninh	0169	Đinh Thị Thanh	Huyền	Nữ	28/9/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	31/40	77,50	63/80	78,75	235,00
170	Quảng Ninh	0170	Hoàng Thị	Lâm	Nữ	21/11/1988	Thư ký THA	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	36/40	90,00	54/80	67,50	225,00
171	Quảng Ninh	0171	Bùi Văn	Mão	Nam	22/4/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50
172	Quảng Ngãi	0172	Quách Thế	Anh	Nam	18/10/1981	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	28/40	70,00	51/80	63,75	197,50
173	Quảng Ngãi	0173	Nguyễn Hoàng	Tú	Nam	31/12/1985	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 9	0/40	0,00	0	0,00	0,00
174	Quảng Ngãi	0174	Phan Thị	Thuỷ	Nữ	24/4/1984	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 11	26/40	65,00	41/80	51,25	167,50
175	Quảng Trị	0175	Trần Ngọc	Anh	Nam	15/01/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	27/40	67,50	54/80	67,50	202,50
176	Quảng Trị	0176	Nguyễn Quốc	Dũng	Nam	01/10/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	34/40	85,00	54/80	67,50	220,00
177	Quảng Trị	0177	Lê Quang	Hoàng	Nam	08/3/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	36/40	90,00	53/80	66,25	222,50

MM

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
178	Quảng Trị	0178	Nguyễn Khoa	Học	Nam	24/09/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50
179	Quảng Trị	0179	Trương Thị Thuý	Hồng	Nữ	17/03/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	35/40	87,50	54/80	67,50	222,50
180	Quảng Trị	0180	Nguyễn Thanh	Thuy	Nam	02/9/1978	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	34/40	85,00	56/80	70,00	225,00
181	Quảng Trị	0181	Lê Xuân	Vý	Nam	10/05/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	35/40	87,50	54/80	67,50	222,50
182	Son La	0182	Phạm Thế	Hùng	Nam	24/8/1976	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	26/40	65,00	52/80	65,00	195,00
183	Son La	0183	Lê Hà Quốc	Khánh	Nam	03/9/1992	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	26/40	65,00	50/80	62,50	190,00
184	Tây Ninh	0184	Phùng Thanh	Phước	Nam	10/01/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	28/40	70,00	51/80	63,75	197,50
185	Tây Ninh	0185	Phan Ngọc	Thạch	Nam	13/08/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	35/40	87,50	64/80	80,00	247,50
186	TP. Hồ Chí Minh	0186	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	03/08/1981	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 16	32/40	80,00	52/80	65,00	210,00
187	TP. Hồ Chí Minh	0187	Nguyễn Thị Lan	Chi	Nữ	12/12/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	71/80	88,75	267,50
188	TP. Hồ Chí Minh	0188	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	30/10/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	34/40	85,00	58/80	72,50	230,00
189	TP. Hồ Chí Minh	0189	Trần Duy	Hùng	Nam	13/07/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 17	27/40	67,50	49/80	61,25	190,00
190	TP. Hồ Chí Minh	0190	Phạm Văn Thế	Hùng	Nam	27/5/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 12	27/40	67,50	51/80	63,75	195,00
191	TP. Hồ Chí Minh	0191	Nguyễn Huy	Hùng	Nam	20/02/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	29/40	72,50	56/80	70,00	212,50
192	TP. Hồ Chí Minh	0192	Nguyễn Thị Xuân	Hương	Nữ	10/10/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	50/80	62,50	205,00
193	TP. Hồ Chí Minh	0193	Nguyễn Phan Hà	Linh	Nữ	25/12/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	31/40	77,50	62/80	77,50	232,50
194	TP. Hồ Chí Minh	0194	Nguyễn Thị Phi	Loan	Nữ	25/09/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	32/40	80,00	59/80	73,75	227,50
195	TP. Hồ Chí Minh	0195	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	23/12/1988	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	37/40	92,50	65/80	81,25	255,00

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
196	TP. Hồ Chí Minh	0196	Hà Thị Bích	Ngọc	Nữ	09/4/1983	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 2	36/40	90,00	67/80	83,75	257,50
197	TP. Hồ Chí Minh	0197	Nguyễn Thị Thùy	Nhiên	Nữ	11/11/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	34/40	85,00	53/80	66,25	217,50
198	TP. Hồ Chí Minh	0198	Hoàng Thị	Phương	Nữ	20/11/1992	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	37/40	92,50	72/80	90,00	272,50
199	TP. Hồ Chí Minh	0199	Hồ Thị Giao	Tiên	Nữ	27/12/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	37/40	92,50	55/80	68,75	230,00
200	TP. Hồ Chí Minh	0200	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	19/3/1975	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	36/40	90,00	64/80	80,00	250,00
201	TP. Hồ Chí Minh	0201	Nguyễn Văn	Thịnh	Nam	10/05/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 14	35/40	87,50	49/80	61,25	210,00
202	Tuyên Quang	0202	Lý Thị	Chính	Nữ	08/9/1986	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	34/40	85,00	55/80	68,75	222,50
203	Tuyên Quang	0203	Đỗ Thành	Đồng	Nam	13/06/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	32/40	80,00	65/80	81,25	242,50
204	Tuyên Quang	0204	Mổng Thị Mai	Hương	Nữ	29/08/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	28/40	70,00	53/80	66,25	202,50
205	Tuyên Quang	0205	Tướng Văn	Tuấn	Nam	10/01/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	35/40	87,50	57/80	71,25	230,00
206	Tuyên Quang	0206	Triệu Văn	Thúc	Nam	01/01/1985	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 2	31/40	77,50	49/80	61,25	200,00
207	Tuyên Quang	0207	Hứa Đức	Việt	Nam	28/10/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	26/40	65,00	49/80	61,25	187,50
208	Thái Nguyên	0208	Hoàng Việt	Anh	Nữ	03/05/1990	Thư ký THA	Văn phòng	36/40	90,00	61/80	76,25	242,50
209	Thái Nguyên	0209	Đặng Hùng	Cường	Nam	06/01/1987	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	37/40	92,50	55/80	68,75	230,00
210	Thái Nguyên	0210	Ma Khánh	Hùng	Nam	16/10/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 3	32/40	80,00	54/80	67,50	215,00
211	Thái Nguyên	0211	Phan Thị	Huyền	Nữ	26/11/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	34/40	85,00	58/80	72,50	230,00
212	Thái Nguyên	0212	Bùi Văn	Linh	Nam	06/08/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 1	36/40	90,00	54/80	67,50	225,00
213	Thái Nguyên	0213	Trần Xuân	Tùng	Nam	07/10/1990	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	35/40	87,50	67/80	83,75	255,00

mm

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
214	Thái Nguyên	0214	Nông Thị Thu	Thùy	Nữ	12/11/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	33/40	82,50	53/80	66,25	215,00
215	Thái Nguyên	0215	Đặng Văn	Trưởng	Nam	23/02/1983	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	34/40	85,00	48/80	60,00	205,00
216	Thái Nguyên	0216	Triệu Văn	Vinh	Nam	06/11/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	26/40	65,00	53/80	66,25	197,50
217	Thanh Hóa	0217	Phạm Văn	Chiến	Nam	09/01/1982	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	32/40	80,00	61/80	76,25	232,50
218	Thanh Hóa	0218	Trần Tiến	Dũng	Nam	24/12/1976	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 8	32/40	80,00	54/80	67,50	215,00
219	Thanh Hóa	0219	Nguyễn Thanh	Dương	Nam	04/11/1989	Thư ký THA	Văn phòng	30/40	75,00	65/80	81,25	237,50
220	Thanh Hóa	0220	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	14/04/1993	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 9	36/40	90,00	76/80	95,00	280,00
221	Thanh Hóa	0221	Lê Thị	Hà	Nữ	10/09/1988	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 8	36/40	90,00	63/80	78,75	247,50
222	Thanh Hóa	0222	Đào Duy	Hải	Nam	17/08/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 10	25/40	62,50	49/80	61,25	185,00
223	Thanh Hóa	0223	Lê Thị	Hạnh	Nữ	15/06/1988	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	35/40	87,50	67/80	83,75	255,00
224	Thanh Hóa	0224	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	10/09/1990	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	36/40	90,00	72/80	90,00	270,00
225	Thanh Hóa	0225	Phạm Thị Thanh	Hoa	Nữ	21/08/1981	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	62/80	77,50	247,50
226	Thanh Hóa	0226	Lê Văn	Hòa	Nam	20/10/1972	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 10	27/40	67,50	41/80	51,25	170,00
227	Thanh Hóa	0227	Phạm Thị	Hồng	Nữ	20/11/1991	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 6	34/40	85,00	57/80	71,25	227,50
228	Thanh Hóa	0228	Trịnh Quang	Huy	Nam	09/09/1987	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 11	22/40	55,00	43/80	53,75	162,50
229	Thanh Hóa	0229	Trịnh Văn	Hung	Nam	21/11/1980	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 7	24/40	60,00	57/80	71,25	202,50
230	Thanh Hóa	0230	Đàm Cảnh	Hung	Nam	21/12/1977	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	20/40	50,00	36/80	45,00	140,00
231	Thanh Hóa	0231	Đào Tuấn	Linh	Nam	05/10/1989	Thẩm tra viên	Văn phòng	35/40	87,50	62/80	77,50	242,50

STT	Tỉnh, thành phố	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Cơ quan đơn vị làm việc	Pháp luật về THADS		Kỹ năng THADS		Tổng điểm
									Số câu đúng	Số điểm	Số câu đúng	Số điểm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
232	Thanh Hóa	0232	Trần Thị	Oanh	Nữ	30/03/1988	Thẩm tra viên	Phòng THADS khu vực 6	37/40	92,50	63/80	78,75	250,00
233	Thanh Hóa	0233	Nguyễn Đình	Tuyến	Nam	29/12/1983	Thẩm tra viên	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	28/40	70,00	62/80	77,50	225,00
234	Thanh Hóa	0234	Nguyễn Thị	Tuyến	Nữ	21/01/1989	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 4	39/40	97,50	76/80	95,00	287,50
235	Thanh Hóa	0235	Lê Cao	Thế	Nam	10/06/1984	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 5	26/40	65,00	59/80	73,75	212,50
236	Thanh Hóa	0236	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	19/02/1993	Thẩm tra viên	Văn phòng	34/40	85,00	66/80	82,50	250,00
237	Thanh Hóa	0237	Lò Hương	Yến	Nữ	06/08/1994	Thư ký THA	Phòng THADS khu vực 13	32/40	80,00	57/80	71,25	222,50
238	Vĩnh Long	0238	Nguyễn Thanh Hậu	Giang	Nam	20/08/1977	Thẩm tra viên	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	30/40	75,00	56/80	70,00	215,00
239	Vĩnh Long	0239	Trần Văn	Hải	Nam	28/12/1985	Thẩm tra viên	Phòng Tổ chức cán bộ	31/40	77,50	50/80	62,50	202,50
240	Vĩnh Long	0240	Mai Trung	Kiên	Nam	06/02/1991	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 4	39/40	97,50	65/80	81,25	260,00
241	Vĩnh Long	0241	Võ Thị Cẩm	Loan	Nữ	09/06/1983	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 5	30/40	75,00	55/80	68,75	212,50
242	Vĩnh Long	0242	Phan Thị Kiều	Mãi	Nữ	10/03/1990	Thư ký THA	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	33/40	82,50	56/80	70,00	222,50
243	Vĩnh Long	0243	Nguyễn Phúc	Nhân	Nam	01/01/1979	Thẩm tra viên	Phòng THADS Khu vực 13	31/40	77,50	60/80	75,00	227,50
244	Vĩnh Long	0244	Bùi Thị Kim	Sang	Nữ	01/01/1990	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	33/40	82,50	53/80	66,25	215,00
245	Vĩnh Long	0245	Bùi Thị	Tư	Nữ	25/11/1980	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 7	36/40	90,00	57/80	71,25	232,50
246	Vĩnh Long	0246	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	23/07/1995	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 8	38/40	95,00	61/80	76,25	247,50
247	Vĩnh Long	0247	Nguyễn Thị Mỹ	Yến	Nữ	27/03/1983	Thư ký THA	Phòng THADS Khu vực 2	31/40	77,50	60/80	75,00	227,50

AMUC